

11. Quốc giới nghiêm tịnh (國界嚴淨)

Chánh kinh:

佛語阿難：彼極樂界，無量功德，具足莊嚴。永無眾苦、諸難、惡趣、魔惱之名。亦無四時、寒暑、雨冥之異。復無大小江海、丘陵坑坎、荊棘沙礫，鐵圍、須彌、土石等山。唯以自然七寶，黃金為地。寬廣平正，不可限極。微妙奇麗，清淨莊嚴，超踰十方一切世界。

Phật ngữ A Nan:

- *Bĩ Cực Lạc giới vô lượng công đức, cụ túc trang nghiêm. Vĩnh vô chúng khổ, chư nạn, ác thú, ma não chi danh. Diệc vô tứ thời hàn, thử, vũ, minh chi dị. Phục vô đại tiểu giang, hải, khâu lãng, khanh khảm, kinh, cửc, sa, lịch, Thiết Vy, Tu Di, thổ thạch đẳng sơn. Duy dĩ tự nhiên thất bảo, hoàng kim vi địa, khoan quảng bình chánh, bất khả hạn cực, vi diệu kỳ lệ, thanh tịnh trang nghiêm, siêu du thập phương nhất thiết thế giới.*

Phật bảo A Nan:

- **Cõi Cực Lạc thế giới công đức vô lượng, trang nghiêm đầy đủ, vĩnh viễn không có các tên gọi các khổ, các nạn, đường ác, ma làm não loạn; cũng không có bốn mùa, nóng, lạnh, mưa, tối tăm sai khác. Lại cũng chẳng có sông, biển lớn nhỏ, gò, đồng, hầm, hố, gai góc, cát, sỏi, Thiết Vy, Tu Di, các hòn núi đá hay núi đất, chỉ tự nhiên là bảy báu, vàng ròng làm đất; bằng phẳng, rộng rãi, bao la chẳng thể hạn lượng, vi diệu, lạ lùng, đẹp đẽ, thanh tịnh trang nghiêm, vượt trội hết thảy các thế giới trong mười phương.**

Giải:

Đoạn này miêu tả y báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc. Y báo trang nghiêm là do nguyện thứ nhất “cõi nước không có ác đạo” và nguyện thứ ba mươi chín “trang nghiêm vô tận” cảm thành.

“Vô lượng công đức, cụ túc trang nghiêm” (Công đức vô lượng, trang nghiêm đầy đủ): Sách Vãng Sanh Luận bảo có ba thứ công đức trang nghiêm: Một là cõi nước Phật, hai là A Di Đà Phật, ba là các vị Bồ Tát (mỗi thứ này đều có đủ vô lượng công đức trang nghiêm). Do có đủ

cả ba thứ trang nghiêm như thế nên kinh nói: “*Vô lượng công đức, cụ túc trang nghiêm*”.

Luận còn chép: “*Cõi nước Phật ấy công đức trang nghiêm nên thành tựu sức chẳng thể nghĩ bàn, giống như tánh của báu Ma-ni Như Ý kia [có thể dùng làm] pháp tương tự, tương đối vậy*”. Ý nói: Mỗi thứ trong Cực Lạc thế giới đều tùy theo cơ nghi của mỗi người trong nước mà hiển hiện. Chẳng hạn như nước công đức trong các suối ao có thể “*nhất nhất tùy chúng sanh ý*” (mỗi mỗi đều thuận theo ý của chúng sanh) khác nào báu Ma-ni (còn gọi là báu Như Ý) có thể tùy thuận ý thích của mỗi người mà hóa hiện các thứ.

Sách Luận Chú (tức Vãng Sanh Luận Chú của ngài Đàm Loan) giảng câu “*như tánh của báu Ma-ni Như Ý kia*” như sau:

“*Mượn tánh chất của báu Ma-ni Như Ý để hiển thị tánh chẳng thể nghĩ bàn của cõi An Lạc. Lúc chư Phật nhập Niết Bàn liền dùng sức phương tiện khiến thân nát thành xá-lợi để tạo phước cho chúng sanh. Khi chúng sanh hết phước, các viên xá-lợi ấy biến thành Ma-ni Như Ý bảo châu. Những châu này phần nhiều ở trong biển cả, đại long vương dùng để trang hoàng trên đầu. Nếu Chuyển Luân thánh vương ra đời thì do từ bi phương tiện, ông ta sẽ có được viên bảo châu ấy để gây lợi ích lớn lao cho cõi Diêm Phù Đề.*”

“*Nếu cần y phục, thức ăn, đèn soi, nhạc cụ, các thứ vật dụng tùy lòng mong muốn thì vua trai giới thanh khiết, đặt châu trên đầu sào cao, phát nguyện rằng: ‘Nếu tôi đứng là Chuyển Luân thánh vương thì nguyện bảo châu này sẽ mưa xuống các vật như thế suốt cả một dặm, hoặc là mười dặm, hoặc là trăm dặm đúng như tâm nguyện của tôi’.*”

“*Ngay khi ấy, trong không trung lập tức mưa xuống các thứ vật ứng theo lòng mong, thỏa mãn nguyện vọng của hết thảy mọi người trong cả một thiên hạ. Đây là tánh lực của bảo châu ấy. Cõi nước An Lạc kia cũng giống như thế: Dùng tánh an lạc để thành tựu các thứ*”.

Sách Vãng Sanh Luận Chú lại giảng câu “*tương tự, tương đối*” như sau: “*Báu đó chỉ có thể thỏa các nguyện cơm, áo v.v... của chúng sanh, chẳng thể ban cho họ cái nguyện vô thượng đạo. Hơn nữa, báu ấy chỉ có thể thỏa nguyện một đời cho chúng sanh, chẳng thể thỏa nguyện chúng sanh trong vô lượng thân. Có vô lượng điều sai biệt như thế nên bảo là tương tự*”. Ý nói: Cõi nước Cực Lạc thành tựu sức chẳng thể nghĩ bàn vượt xa hết thảy, không có cách nào so sánh nổi; ở đây chỉ tạm

mượn báu Ma-ni để làm thí dụ, chứ thật sự báu Ma-ni còn kém xa muôn vàn, nên mới bảo là “*trương tự*”; chỉ là miễn cưỡng so sánh thôi nên mới bảo là “*trương đối*”. “*Đối*” (對) có nghĩa là đem so sánh vậy.

Trong sách Luận Chú, Đàm Loan đại sư còn giảng câu “*công đức vô lượng, trang nghiêm đầy đủ*” như sau: “*Từ nghiệp trí huệ thanh tịnh của Bồ Tát phát khởi trang nghiêm Phật sự, nương pháp tánh nhập tướng thanh tịnh. Pháp ấy chẳng điên đảo, chẳng hư ngụy nên gọi là công đức chân thật*”. Đàm Loan đại sư quả đã phơi bày trọn vẹn tạng bí mật của Như Lai: Bồ Tát nương vào Thật Tế của pháp tánh để nhập vào trí huệ chân thật (tức là “*trụ Chân Thật Huệ*” nói trong kinh này) nên xa lìa điên đảo, hư ngụy. Đây là công đức chân thật. Công đức chân thật chính là “*công đức vô lượng*”. Thế giới Cực Lạc trang nghiêm bằng công đức chân thật như thế nên “*trang nghiêm đầy đủ*”. Do vậy, cõi ấy thành tựu được sức chẳng thể nghĩ bàn.

Vãng Sanh Luận Chú còn bảo: “*Chữ ‘sức chẳng thể nghĩ bàn’ chỉ chung mười bảy sức công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn trong cõi Phật ấy... Trong những sức ấy, sức cõi Phật chẳng thể nghĩ bàn lại gồm hai điều:*

1. Một là nghiệp lực, nghĩa là do nghiệp lực của đại nguyện thiện căn xuất thế của Bồ Tát Pháp Tạng cảm thành.

2. Hai là do sức khéo trụ trì của đấng Chánh Giác A Di Đà pháp vương nhiếp thọ”.

Trong mười bảy sức vừa nói, sức thứ nhất là Trang Nghiêm Thanh Tịnh Công Đức Thành Tựu. Sách Luận Chú viết: “*Thanh tịnh là tổng tướng. Sở dĩ Phật khởi ra công đức trang nghiêm thanh tịnh này là do Ngài thấy tam giới là tướng hư ngụy, là tướng luân chuyển, là tướng vô cùng (âm chỉ sanh tử) như con cuốn chiếu cuộn tròn, như tầm kéo kén tự lột mình. Thương ôi chúng sanh điên đảo bất tịnh! Muốn đặt chúng sanh nơi chẳng hư ngụy, nơi chẳng luân chuyển, nơi chẳng có [sanh tử] vô cùng, được hưởng chốn thanh tịnh đại an lạc rốt ráo nên Phật khởi lên công đức thanh tịnh trang nghiêm này*”.

Ở đây, những điều như kinh dạy: “*Vĩnh vô chúng khổ chur nạn, ác thú, ma não chi danh*” (Vĩnh viễn chẳng có danh từ các khổ, các nạn, đường ác, ma não loạn) cũng chính là do sức công đức thành tựu ấy chiêu cảm vậy.

“*Chúng khổ*”: Khổ (苦) có nghĩa là bức bách não loạn. Sự khổ rất nhiều, trong các kinh luận thường nói ba khổ, tám khổ v.v... Ba khổ là:

1. Khổ khổ: Thân này đã là quả của cái khổ, lại còn thêm bị các nỗi khổ bức bách thân tâm nên khổ càng thêm khổ; vì vậy gọi là “khổ khổ”.

2. Hoại khổ: Thế gian này nào có niềm vui chân thật, nào có sự vui lâu dài, ngay lúc niềm vui tan biến đã không ngăn nổi ưu não nên bảo là “hoại khổ”.

3. Hành khổ: Chẳng khổ, chẳng vui nhưng do niệm niệm lưu chuyển nên bảo là “hành”. Rốt cục cũng biến diệt nên bảo là “hành khổ”.

Cực Lạc vĩnh viễn chẳng có ba thứ khổ trên đây như sách Số Sao bảo: “*Cõi ấy ly dục thanh tịnh nên không có khổ khổ. Y báo, chánh báo luôn tồn tại bất biến nên không có hoại khổ. Vượt thoát tam giới nên không có hành khổ*”.

Tám khổ chính là những nỗi khổ của thế nhân như sanh, lão, bệnh, tử, yêu thương mà bị chia lìa, thù ghét cứ phải gặp mặt, cầu không được toại ý và năm âm lừng lẫy:

1. Sanh trong thai ngục (trong thai chật hẹp như trong ngục nên gọi là “thai ngục”) là “sanh khổ”.

2. Già sợ run rẩy là “lão khổ”.

3. Bị bệnh đau đớn là “bệnh khổ”.

4. Khi chết đau buồn nỗi khổ phân tán (Tứ Đại nơi thân mình chia lìa, chia ly cùng quyền thuộc hiện đời), đó là “tử khổ”.

5. Yêu thương luôn muốn hòa hợp, ghét chia ly, nhưng luôn thường mâu thuẫn, chia cách với người thân, chẳng được ở chung với nhau. Đây là “ái biệt ly khổ”.

6. Oán ghét thì muốn trốn đi, sợ phải chạm mặt nhau, nhưng luôn đụng phải kẻ oán cừ, căm ghét. Muốn mong xa lánh lại cứ phải chung đụng. Đây gọi là “oán tăng hội khổ”.

7. Cầu mong thì chỉ muốn đạt được, sợ mất mát, nhưng hết thấy sự vật trong thế gian hễ tâm yêu thích thì chẳng cầu được. Đây là “cầu bất đắc khổ”.

8. Ngũ âm xí thịnh khổ được sách Viên Trung Sao giảng như sau: “Ngũ Âm là Sắc, Thọ, Tướng, Hành, Thức. Âm có nghĩa là ngăn che, tức là chúng ngăn che chẳng cho chân tánh phát hiện. Thịnh có nghĩa là to lớn, lừng lẫy. Do các nỗi khổ: sanh, già, bệnh, chết... vừa nói ở trên tụ tập lại nên bảo là ngũ âm xí thịnh khổ”. Tám thứ khổ này cùng nung đốt thể nhân, nhưng cõi Cực Lạc vĩnh viễn chẳng có các nỗi khổ đó. Sách Sớ Sao bảo:

“Cõi kia liên hoa hóa sanh nên không có sanh khổ. Chẳng có nóng lạnh đấp đối, thân chẳng bị phân đoạn (phân đoạn sanh tử) nên không có bệnh khổ. Thọ mạng vô lượng nên không có tử khổ. Không có cha mẹ, vợ con nên không có ái biệt ly khổ. Các thượng thiện nhân cùng ở chung một nơi nên không có oán tắng hội khổ. Muốn gì liền tự nhiên có ngay nên không có cầu bất đắc khổ. Quán chiếu không tịch nên không có ngũ âm xí thịnh khổ”.

Chữ “chư nạn” chỉ tám nạn, tức là những điều gây chướng ngại cho việc gặp Phật, nghe pháp. Tám nạn còn gọi là “bát vô hạ”, nghĩa là tám điều khiến ta không được nhàn hạ để tu đạo nghiệp. Sách Viên Trung Sao bảo tám nạn là:

“Một là địa ngục nạn: Trong địa ngục đêm dài tăm tối, chịu khổ không ngớt, ngăn lấp việc gặp Phật nghe pháp, nên gọi là Nạn.

Hai là súc sanh nạn: Trong đường súc sanh chịu khổ vô cùng, ngăn lấp việc gặp Phật nghe pháp nên gọi là Nạn.

Ba là nga quý nạn: Trong đường nga quý chịu khổ vô lượng, ngăn trở việc gặp Phật nghe pháp nên gọi là Nạn.

Bốn là Trường Thọ Thiên nạn, nghĩa là sống trong cõi trời ấy thọ đến năm trăm kiếp; đó chính là cõi trời Vô Tướng thuộc tầng trời Đệ Tứ Thiên của Sắc Giới. Cõi ấy mang tên Vô Tướng vì tâm thức chẳng khởi lên, giống như cá nằm trong băng, như sâu nằm trong kén. Ngoại đạo tu hành đa phần sanh lên cõi trời này. Do chướng ngăn gặp Phật nghe pháp nên gọi là Nạn.

Năm là Bắc Uất Đan Việt nạn: Uất Đan Việt (Uttarakuru) là tiếng Phạn, Hán dịch là Thắng Xứ, nghĩa là cõi ấy cảm báo thù thắng hơn cả ba châu Đông, Tây, Nam. Người cõi ấy thọ một ngàn năm, không hề chết yếu. Do ham vui nên chẳng thể nhận lãnh sự giáo hóa. Vì thế, thánh nhân chẳng giảng sanh trong cõi ấy nên chẳng được gặp Phật, nghe pháp; bởi vậy gọi là Nạn.

Sáu là manh lung ám á nạn, nghĩa là những kẻ ấy sanh tuy sanh chính giữa đất nước, nhưng do nghiệp chướng sâu nặng nên mù, điếc, câm, ngọng, các căn chẳng đủ, dầu Phật xuất thế vẫn chẳng thể thấy Phật. Dù [có người] giảng đại pháp vẫn chẳng nghe nổi, nên gọi là Nạn.

Bảy là thế trí biện thông nạn, nghĩa là người trong thế gian tà trí sắc sảo, miệt mài ham mê tập tành kinh sách ngoại đạo, chẳng tin chánh pháp xuất thế. Vì vậy, gọi là Nạn.

Tám là sanh Phật tiền Phật hậu nạn, nghĩa là: Khi Phật xuất hiện trong đời làm bậc đại đạo sư khiến cho chúng sanh thoát ly cái khổ sanh tử, hưởng vui Niết Bàn; ai có duyên thì được gặp gỡ, còn những kẻ sanh ra trước hay sau thời Phật xuất thế thì do nghiệp nặng duyên mỏng nên đã chẳng được thấy Phật, lại còn chẳng được nghe pháp. Do vậy, gọi việc sanh ra trước Phật hay sau Phật là nạn”.

Sách nói thêm: “Tám điều nạn ấy tuy là cảm lấy quả báo khổ, vui sai khác nhưng đều do chẳng được thấy Phật, chẳng nghe chánh pháp nên gọi chung là Nạn”.

Thế giới Cực Lạc “vĩnh vô chư nạn” (vĩnh viễn không có các nạn) như sách Viên Trung Sao nói:

“Do không có nhân của ba độc, chẳng tạo nghiệp ác nghịch nên chẳng có khổ quả tam đồ, không có chướng nạn tam đạo (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh).

Nghe pháp nhập định, chẳng đọa vào Vô Tướng nên chẳng có Trường Thọ Thiên nạn.

Tuy thọ sự vui tốt bậc nhưng thường được hưởng sự giáo hóa nên chẳng có Bắc Câu Lô Châu nạn (tức là Uất Đan Việt nạn).

Sáu căn thanh tịnh, sắc bén, thông tuệ nên không có nạn đui, điếc, câm, ngọng.

Chúng sanh sanh về cõi ấy đều nhập Chánh Định Tự nên không có nạn thế trí biện thông.

Nay đức A Di Đà Phật hiện đang thuyết pháp đến vô lượng kiếp, Quán Âm sẽ tiếp nối Ngài làm Phật, hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Phật nên chẳng có nạn sanh trước hay sau Phật”.

“*Ác thú*” (Đường ác): Chữ “*thú*” (趣) có nghĩa là chỗ chúng sanh hướng đến. Có nhân ắt có quả, từ nhân hướng đến quả nên gọi là “*thú*”. Luận Câu Xá, quyển tám chép: “*Thú nghĩa là đi đến*”. Sách Pháp Hoa Văn Cú Ký cũng giảng: “*Từ một chỗ này đến một chỗ khác nên gọi là thú*”. “*Ác thú*” chính là “*ác đạo*”, tức là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; đó là ba ác đạo.

Kinh A Di Đà dạy: “*Bỉ Phật quốc độ vô tam ác đạo. Xá Lợi Phất! Kỳ Phật quốc độ thượng vô ác đạo chi danh, hà hưởng hữu thật!*” (Cõi nước Phật ấy không có ba ác đạo. Này Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật ấy còn không có danh từ ác đạo hưởng là thật có). Đây chính là do nguyện thứ nhất “*nước không có ác đạo*” thành tựu.

“*Ma nào*”: Ma (魔) là cách gọi tắt chữ Phạn “*Ma La*” (Māra), dịch nghĩa là Năng Đoạt Mạng, Chướng Ngại, Nhiễu Loạn, Phá Hoại v.v... Sách Nghĩa Lâm Chương, quyển sáu giảng: “*Ma, tiếng Phạn là Ma La, Hán dịch là Nhiễu Loạn, Chướng Ngại, Phá Hoại. Do chúng nhiễu loạn thân tâm, chướng ngại thiện pháp, phá hoại sự tốt đẹp bậc nhất nên gọi là Ma La. Cõi này (Trung Hoa) gọi tắt là Ma*”. Sách Huệ Lâm Âm Nghĩa, quyển mười hai cũng giảng: “*Ma La, Hán dịch là Lược, tức là tên khác của ma vương Ba Tuần trong cõi Tha Hóa Tự Tại. Loài quỷ thần này có đại thần lực có thể gây chướng nạn cho những người tu pháp xuất thế nên gọi là Ma La*”.

Sách Trí Độ Luận lại bảo có bốn loại ma:

- Một là Phiền Não Ma: Các phiền não như tham, sân, si... não hại thân tâm nên gọi là Ma.

- Hai là Âm Ma, tức Ngũ Âm: Sắc, Thọ... sanh ra các thứ khổ não nên gọi là Ma.

- Ba là Tử Ma: cái chết đoạt mất mạng căn của con người nên gọi là Ma.

- Tha Hóa Tự Tại Thiên Tử Ma, ma vương này hay hại sự lành của người khác nên gọi là Ma.

Trong bốn loại này, loại thứ tư mới chính là ma thật sự, còn ba loại ma kia do gây chướng tương tự như ma nên cũng gọi là Ma.

“*Ma nào*” (魔惱) tức là ma khiến cho thân tâm bị não hại. Hơn nữa, phiền não cũng là ma. Thế giới Cực Lạc vĩnh viễn chẳng có ma làm não loạn là do bởi toàn thể cõi Cực Lạc là một thanh tịnh cú, lại được

trang nghiêm bởi “*trụ Chân Thật Huệ*”, khai thị bởi Chân Thật Tế nên có thể ban cho “*cái lợi chân thật*”. Trong cái chân thật một pháp thanh tịnh ấy còn chẳng có cả danh từ “*ma nào loạn*” hưởng hồ là thật sự có như kinh Pháp Hoa đã dạy: “*Phật ngôn: - Nhược hữu nữ nhân văn thị kinh điển, như thuyết tu hành, u thử mạng chung, tức vãng An Lạc thế giới, A Di Đà Phật, đại Bồ Tát chúng, vì nhiều trụ xứ. Sanh liên hoa trung, bảo tòa chi thượng, bất phục vị tham dục sở nã. Diệc phục bất vị sân khuể ngu si sở nã, diệc phục bất vị kiêu mạn, tật đố chư cấu sở nã, đắc Bồ Tát thần thông Vô Sanh Pháp Nhân*” (Phật bảo: - Nếu có kẻ nữ nghe kinh điển này mà tu hành đúng như lời dạy thì kẻ ấy mạng chung liền được vãng sanh An Lạc thế giới, A Di Đà Phật và đại Bồ Tát chúng vây quanh trụ xứ, sanh trong hoa sen, ngồi trên tòa báu, chẳng còn bị tham dục nào loạn, cũng chẳng còn bị nóng giận, ngu si nào loạn, cũng chẳng bị kiêu căng, ghen ghét nào loạn, đắc thần thông Vô Sanh Pháp Nhân của Bồ Tát). Đoạn kinh trên đã chỉ rõ thế giới Cực Lạc không có các điều chướng nã.

Vả lại, trong uế độ, chúng sanh do niệm Phật còn trừ được ma sự, hưởng hồ là khi đã sanh về cõi kia. Kinh Thập Vãng Sanh chép: “*Phật ngôn: - Nhược hữu chúng sanh, niệm A Di Đà Phật, nguyện vãng sanh giả, bị Phật tức di nhị thập ngũ Bồ Tát, ủng hộ hành giả. Nhược hành, nhược tọa, nhược trụ, nhược ngọa, nhược trú, nhược dạ, nhất thiết thời, nhất thiết xứ, bất linh ác quỷ, ác thần đắc kỳ tiện dã*” (Phật nói: - Nếu có chúng sanh niệm A Di Đà Phật nguyện vãng sanh thì đức Phật ấy liền sai hai mươi lăm vị Bồ Tát ủng hộ hành giả dù đi hay ngồi, dù đứng hay nằm, dầu ngày hay đêm, trong hết thảy thời, hết thảy chỗ, chẳng để cho ác quỷ, ác thần có cơ hội làm hại).

Hơn nữa, tu hành trong cõi này nếu lỡ bị ma khuấy vẫn có thể dùng niệm Phật để đối trị được (xem phần hai cuốn chín sách Ma Ha Chỉ Quán).

Sách Tịnh Độ Tu Chứng Nghi cũng nói: “*Pháp lý quán của mười thừa có thể khiến cho chín cảnh ma sự phát khởi vì hành giả dùng pháp sanh tử mê ám của Ngũ Ấm để làm quán cảnh vậy. Còn pháp sự quán của Tịnh Độ dùng ngay cái quả thanh tịnh công đức của Phật Di Đà làm cảnh nên vĩnh viễn không có ma sự. Lúc tâm không tà niệm thì thánh cảnh hiện tiền, quang minh chiếu sáng*”.

Di Đà quả đức vô lượng thanh tịnh nên trong cõi Ngài vĩnh viễn chẳng có ma sự!

“*Diệc vô tứ thời hàn, thử, vũ minh chi dị*” (Cũng không có bốn mùa, nóng lạnh, mưa, tối tăm sai khác): Tứ thời là Xuân, Hạ, Thu, Đông. “*Hàn thử*” (寒暑) chỉ tiết trời cực nóng, cực lạnh, “*vũ minh*” (雨冥) chỉ mưa gió đen nghịt. So với mười bảy thứ công đức trang nghiêm thành tựu của cõi Cực Lạc, câu này thể hiện công đức thứ ba, tức Trang Nghiêm Tánh Công Đức Thành Tựu.

Sách Luận Chú giảng: “*Tánh có nghĩa là gốc. Cõi Tịnh Độ do tùy thuận pháp tánh, chẳng trái nghịch gốc pháp. Tánh còn có nghĩa là tất nhiên, chẳng biến đổi như tánh của biển là một vị, các dòng nước chảy vào biển đều trở thành một vị. Tánh của biển chẳng bị biến đổi theo các dòng nước kia vậy*”.

Nay cõi Cực Lạc, xét về trời, chẳng có bốn mùa v.v... xét về đất, cũng chẳng có các tướng sông, biển, núi, hang, chỉ là một cõi đất mênh mông, bát ngát, phẳng phiu, thuần sắc vàng ròng. Người cõi ấy lại như sách Luận Chú bảo: “*Những kẻ往昔 sanh không ai chẳng được tịnh sắc, không ai chẳng được tịnh tâm, rốt ráo đều đắc thanh tịnh bình đẳng vô vi Pháp Thân*”. Câu này chứa đựng mật ý: Tánh bình đẳng như đất, biển pháp một vị. Đó là Tánh Trang Nghiêm Công Đức Thành Tựu vậy.

“*Phục vô đại tiểu giang, hải, khâu lãng, khanh khảm, kinh, cửc, sa, lịch, Thiết Vi, Tu Di, thổ thạch đẳng sơn. Duy dĩ tự nhiên thất bảo, hoàng kim vi địa*” (Lại chẳng có sông, biển lớn nhỏ, gò đồng, hàm hồ, gai góc, cát, sỏi, Thiết Vy, Tu Di, các hòn núi đá, núi đất v.v... Chỉ tự nhiên là bảy báu, vàng ròng làm đất): Không có biển, sông, Tu Di... là hiển thị tánh công đức thành tựu.

“*Tu Di*” (Sumeru) dịch là núi Diệu Cao, là trung tâm của một tiểu thế giới. Núi ấy do bốn báu hợp thành, nằm giữa đại hải, cao khỏi mặt nước ba trăm ba mươi sáu vạn dặm. Mặt ngoài có chín ngọn núi, tám cái biển. Phía ngoại vi của núi Tu Di gọi là “*Thiết Vy sơn*” (Cakravāda). Ngay chính giữa đỉnh núi Tu Di là chỗ ở của Đế Thích Thiên, ba mươi hai vị trời khác ở khắp bốn mặt núi. Trời Tứ Thiên Vương ở lưng chừng núi. Bốn đại châu như Nam Thiệm Bộ châu v.v... ở quanh bốn mặt biển (Mặt trời xoay quanh núi Tu Di. Trước đây có người cho rằng núi Tu Di nằm ngay trên địa cầu thì thật là lầm lẫn lớn. Xét ra, ít nhất, Tu Di cũng là một thiên thể to bằng mặt trời. Nam Thiệm Bộ Châu chính là địa cầu. Kinh dùng chữ “*thủy*” để chỉ những vật thể lưu chuyển, “*hải*” tức là chỗ tích tụ các vật thể lưu chuyển ấy, chứ nào phải là “*biển cả*” như thế gian thường hiểu).

Sách Hội Sớ giảng chữ “*tự nhiên thất bảo*” như sau: “*Cối uế Sa Bà do tạp nghiệp cảm thành nên dùng bùn, đất, sỏi, sạn làm chất đất, còn cối kia chuyên do tịnh tâm vô lậu biến hiện nên dùng bảy báu làm Thế. Cối ấy do bố thí, trì giới cảm thành, tánh chẳng tạo tác nên gọi là tự nhiên*”. Ý chỉ của câu “*tánh chẳng tạo tác nên gọi là tự nhiên*” của đoạn văn trên thật tương đồng với lời nhận định của Luận Chú: “*Tánh công đức thành tựu*” và “*tánh có nghĩa là tất nhiên*”. Tánh đức tự nhiên do chẳng có cách nào tạo tác được, đây là ý nghĩa chữ “*tự nhiên*”. Có công tu đức nên tánh đức tự hiển hiện một cách tự nhiên như vậy; đây là ý nghĩa chữ “*tự nhiên*” trong kinh.

Về chữ “*thất bảo*”, các bản dịch và các kinh, luận nói đôi chút khác biệt.

Trong kinh này, chữ “*thất bảo*” chỉ “*vàng, bạc, lưu ly, thủy tinh, hổ phách, mỹ ngọc, mã não*” (chữ “*mỹ ngọc*” lấy từ bản Đường dịch, chữ “*thủy tinh*” lấy từ hai bản dịch Hán và Ngô).

Kinh A Di Đà bảo bảy báu là “*vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não*”. Trí Độ Luận lại bảo là “*vàng, bạc, tỳ-lưu-ly (lapis lazuli), pha lê, xa cừ, mã não, xích chân châu*” (loại châu này cực quý, khác hẳn san hô). Kinh Bát Nhã lại gộp cả hổ phách vào trong bảy báu, bản Ngụy dịch cũng kê tên hổ phách. Nói tổng quát là các thứ báu trong cõi Cực Lạc đều vi diệu, đẹp đẽ lạ lùng, vượt xa các báu trong thế gian, chẳng qua là mượn tạm tên gọi các vật báu trong cõi trần này để mô tả đó thôi.

Kinh Tiêu Bôn ghi “*hoàng kim vi địa*” (vàng ròng làm đất), kinh này chép: “*Tự nhiên thất bảo, hoàng kim vi địa*” (Tự nhiên là bảy báu, vàng ròng làm đất), ý nói: Bảy báu như: vàng ròng... tánh đức tự nhiên hợp thành mặt đất. Bản Ngụy dịch chép: “*Kỳ Phật quốc độ, tự nhiên thất bảo, kim, ngân, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, hợp thành vi địa*” (Trong] cõi đức Phật ấy, tự nhiên bảy báu: vàng, bạc, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ, mã não hợp thành đất). Quán kinh cũng chép: “*Lưu ly địa thượng, dĩ hoàng kim thẳng, tạp xí gián thố, dĩ thất bảo giới phân tế phân minh. Nhất nhất bảo trung, hữu ngũ bách sắc quang, kỳ quang như hoa, hựu tự tinh nguyệt, huyền xử hư không*” (Trên đất lưu ly dùng dây vàng ròng kết lẫn với bảy báu để phân chia thành từng khu vực rành rẽ. Mỗi một thứ báu có năm trăm sắc quang. Quang minh ấy như đóa hoa, lại có quang minh tương tự như tinh tú, mặt trăng, treo lơ lửng trên hư không).

Mặt đất cõi nước Cực Lạc chẳng có đất, đá, chỉ thuần trang nghiêm bằng các thứ báu màu nhiệm tánh đức như Vãng Sanh Luận nói: *“Đầy đủ tánh trân bảo, đầy đủ trang nghiêm màu nhiệm”*. Chữ *“tánh trân bảo”* chỉ những thứ quý báu sẵn có trong tự tánh. Đây chính là môn *“các thứ sự trang nghiêm công đức thành tựu”* được nói trong Vãng Sanh Luận.

“Khoan quảng bình chánh bất khả hạn cực” (Bằng phẳng, rộng rãi bao la chẳng thể hạn lượng): Tâm tịnh cõi nước tịnh, tâm bình cõi nước bình. Do tâm địa bình đẳng nên đại địa bằng phẳng. Câu kệ sau đây trong Vãng Sanh Luận: *“Cứu cánh như hư không, quảng đại vô biên tế”* (Rốt ráo như hư không, rộng lớn không ngần mé) đã diễn tả ý *“khoan quảng bình chánh bất khả hạn cực”* (rộng rãi bao la chẳng thể hạn lượng) nói trong kinh này. Sách Luận Chú giảng: *“Như hư không là ý nói người vãng sanh tới cõi ấy tuy đông, nhưng vẫn như không có, nghĩa là: Thập phương chúng sanh vãng sanh, dù đã sanh, hoặc đang sanh, hay sẽ sanh, tuy vô lượng vô biên nhưng rốt ráo luôn như hư không. ‘Quảng đại vô biên tế’ là trọn chẳng có lúc kết cuộc”*. Đây chính là môn Trang Nghiêm Lượng Công Đức Thành Tựu được nói trong Vãng Sanh Luận [tức là] số lượng các thứ trang nghiêm chẳng có chừng hạn vậy.

“Vi diệu kỳ lệ, thanh tịnh trang nghiêm” (Vi diệu đẹp đẽ, lạ lùng, thanh tịnh trang nghiêm): *“Diệu”* (妙) là đẹp đẽ một cách thù thắng khó nghĩ tưởng nổi. *“Vi diệu”* nghĩa là đẹp đẽ nhất trong các thứ diệu, khó nghĩ tưởng nhất trong các thứ khó nghĩ tưởng nổi. *“Lệ”* (麗) là tuyệt đẹp, đẹp rực rỡ. *“Kỳ”* (奇) là lạ thường, là chẳng tầm thường, đặc biệt, phi thường. Như vậy, *“kỳ lệ”* nghĩa là đẹp đẽ, xinh khéo, rực rỡ một cách lạ lùng, đặc biệt, vượt trội, độc đáo. Chẳng hạn như, mặt đất cõi Cực Lạc do bảy báu hợp thành, trong mỗi thứ báu lại có năm trăm quang sắc. Quang minh ấy có hình như đóa hoa hoặc như vàng trắng nên bảo là *“kỳ lệ”*.

“Thanh tịnh trang nghiêm”: *“Thanh tịnh”* là vĩnh viễn thoát khỏi ô nhiễm, *“trang nghiêm”* là đầy đủ vạn đức. Sách Luận Chú nói: *“Từ nghiệp trí huệ thanh tịnh của Bồ Tát phát khởi để trang nghiêm Phật sự, nương pháp tánh nhập tướng thanh tịnh”*. Sách còn nói: *“Tánh nghĩa là gốc. Cái năng sanh (tức là tánh) đã tịnh thì cái sở sanh (tức là cõi nước) lại chẳng tịnh hay sao?”*. Đó là do cõi Cực Lạc được trang nghiêm thành tựu bằng bản tánh thanh tịnh vậy.

Trong phẩm năm Chí Tâm Tinh Tấn của bản kinh này, tỳ-kheo Pháp Tạng từng nguyện khi thành Phật thì trí huệ, quang minh, cõi nước, danh hiệu của Ngài đều vang dội mười phương, Ngài còn bảo: “*Ngã lập thị nguyện, đô thắng vô số chư Phật quốc giả*” (Tôi lập nguyện này đều vượt trội vô số các cõi nước Phật). Do Pháp Tạng Bồ Tát khi tu nhân đã phát nguyện vượt trội vô số các cõi Phật nên đến khi Ngài thành Phật, bốn nguyện ấy liền tự được thành tựu như thế. Phẩm mười hai Quang Minh Biến Chiếu có chép: “*Bốn kỳ tiền thế cầu đạo, sở nguyện công đức đại tiểu bất đồng. Chí tác Phật thời, các tự đắc chi. Tự tại sở tác, bất vi dự kế*” (Vốn do trong đời trước cầu đạo, đã phát nguyện công đức có lớn nhỏ sai khác nên đến khi thành Phật, mỗi người tự đạt được [quả báo sai khác], tự tại thành tựu chẳng thể tính trước nổi). Vì vậy, cõi nước Cực Lạc trang nghiêm đầy đủ “*siêu du thập phương nhất thiết thế giới*” (vượt trội hết thảy cõi nước trong mười phương).

Chánh kinh:

阿難聞已，白世尊言：若彼國土無須彌山，其四天王天，及忉利天，依何而住？

A Nan văn dĩ, bạch Thế Tôn ngôn: “Nhuộc bỉ quốc độ vô Tu Di sơn, kỳ Tứ Thiên Vương thiên, cập Đạo Lợi thiên, y hà nhi trụ?”

A Nan nghe xong, bạch Thế Tôn rằng: “Nếu cõi nước ấy không có núi Tu Di thì Tứ Thiên Vương thiên và Đạo Lợi thiên nương vào đâu mà trụ?”

Giải:

“*Đạo Lợi thiên*” (Trāyastīmāsas) dịch là Tam Thập Tam thiên, là tầng trời thứ hai trong sáu tầng trời Dục giới, ở ngay trên đỉnh núi Tu Di. Chính giữa có một thiên thành là chỗ ngự của Đế Thích (Sakya Indra). Bốn phía, mỗi phía có tám thiên thành, cộng chung thành ba mươi ba chỗ nên có tên là Tam Thập Tam Thiên. Chư thiên trong cõi trời Đạo Lợi và trời Tứ Thiên Vương đều nương theo núi Tu Di để trụ nên nay A Nan nghe đức Phật nói cõi ấy không có núi Tu Di liền hỏi ngay các vị trời ấy sẽ nương vào đâu mà trụ?

Chánh kinh:

佛告阿難：夜摩、兜率，乃至色無色界，一切諸天，依何而住？阿難白言：不可思議業力所致。

Phật cáo A Nan: “*Dạ Ma, Đâu Suất, nãi chí Sắc, Vô Sắc giới, nhất thiết chư thiên, y hà nhi trụ?*” A Nan bạch ngôn: “*Bất khả tư nghị nghiệp lực sở trí*”.

Phật bảo A Nan: “*Hết thủy chư thiên trời Dạ Ma, Đâu Suất, cho đến Sắc, Vô Sắc giới nương vào đâu mà trụ?*” A Nan bạch rằng: “*Do nghiệp lực chẳng thể nghĩ bàn nên đạt được như vậy*”.

Giải:

“*Dạ Ma*” nói đủ là Tu Dạ Ma (Suyāma), là tầng trời thứ ba trong Dục Giới thiên. Tứ Thiên Vương thiên và Đạo Lợi thiên phải nương theo núi Tu Di để trụ nên gọi là Địa Cư thiên. Từ trời Dạ Ma trở lên đều ngự trên không trung nên gọi là Không Cư thiên. Dạ Ma dịch là Thời Phận, Thiện Phận. Phật Địa Luận nói: “*Nói về Dạ Ma thiên thì do cõi trời này tùy thời hưởng lạc nên gọi là Thời Phần*”.

Đâu Suất (Tushita) dịch là Thượng Túc, Diệu Túc, Tri Túc, Hỷ Túc v.v... là tầng trời thứ tư trong Dục giới. Do chư thiên đối với những sự vui ngũ dục sanh tâm vui thích nhưng tri túc, nên gọi là Hỷ Túc. Nội viện tầng trời ấy là cõi Tịnh Độ của Di Lạc Đại Sĩ, ngoại viện là chốn dục lạc của thiên chúng.

“*Sắc, Vô Sắc giới*”: Sắc là chư thiên Sắc giới (Rupaloka), chữ “*Vô Sắc*” chỉ chư thiên trong Vô Sắc giới (Arupaloka). Đó là những cõi trời nằm phía trên các tầng trời Dục Giới, đều trụ trong hư không. Vì thế, Phật mới hỏi A Nan: Nếu vì không có núi Tu Di mà bảo là chư thiên không có chỗ để trụ thì các vị trời từ cõi Dạ Ma trở lên nương vào đâu để trụ? Ngay các vị trời cõi Dạ Ma trong thế giới Sa Bà này còn chẳng cần nương vào núi Tu Di để trụ trong hư không thì chư thiên trong cõi Cực Lạc cần chi núi Tu Di!

A Nan đáp rằng: Do bởi có nghiệp lực chẳng thể nghĩ bàn nên chư thiên mới có thể nương hư không mà trụ.

Sách Câu Xá Quang Ký, quyển mười ba giảng chữ “*ngiệp*” như sau: “*Tạo tác là nghiệp*”; ý nói: Do thân, khẩu, ý tạo tác nên gọi là nghiệp. Làm ác là ác nghiệp, làm lành là thiện nghiệp. Thiện nghiệp có công năng sanh ra quả vui, ác nghiệp có tác dụng sanh ra quả ác; do vậy gọi là “*ngiệp lực*”. Sách Hữu Bộ Tỳ Nại Da (Luật tạng của phái Nhất

Thiệt Hữu Bộ), quyển bốn mươi sáu ghi: “*Nghiệp lực chẳng thể nghĩ bàn! Dẫu xa xôi cách mấy vẫn lôi kéo được. Khi quả báo đã thành thực dẫu có trốn tránh vẫn khó thoát được*”.

Chánh kinh:

佛語阿難：不思議業，汝可知耶？汝身果報，不可思議；眾生業報，亦不可思議；眾生善根，不可思議；諸佛聖力，諸佛世界，亦不可思議。其國眾生，功德善力，住行業地，及佛神力，故能爾耳。

Phật ngữ A Nan: - Bất tư nghị nghiệp, như khả tri da? Như thân quả báo, bất khả tư nghị, chúng sanh nghiệp báo, diệt bất khả tư nghị. Chúng sanh thiện căn, bất khả tư nghị, chư Phật thánh lực, chư Phật thế giới, diệt bất khả tư nghị. Kỳ quốc chúng sanh, công đức thiện lực, trụ hạnh nghiệp địa, cập Phật thần lực, cố năng nhĩ nhĩ.

Phật bảo A Nan:

- Ông có biết chăng? Nghiệp chẳng thể nghĩ bàn! Thân ông quả báo chẳng thể nghĩ bàn, nghiệp báo của chúng sanh cũng chẳng thể nghĩ bàn, thiện căn của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn; thánh lực của chư Phật, thế giới của chư Phật cũng chẳng thể nghĩ bàn. Do công đức, thiện lực của chúng sanh cõi ấy, do trụ hạnh nghiệp địa và do thần lực của Phật nên mới được như thế đó.

Giải:

Theo sách Tiên Chú, chữ “*quả báo*” chỉ những kết quả và báo ứng do những hành vi thiện ác trong quá khứ cảm thành nên gọi là Quả Báo. Quả và Báo vốn cùng một Thể. Nếu phân tích tỉ mỉ thì cảnh giới mà nay chúng ta gặp phải đều là kết quả của nghiệp nhân đã tạo trong quá khứ, đây gọi là “quả”; còn hậu quả tương ứng với nghiệp duyên đã tạo thì gọi là “báo”. Cái gì có khả năng sanh ra sự vật thì gọi là “nhân”, còn những gì hỗ trợ cho nhân kết thành quả thì gọi là “duyên”. Ví dụ như hạt giống của lúa gạo hay lúa mạch là nhân; người nông phu cày bừa, mưa, sương thấm tưới là duyên. Thóc, lúa mạch thân hoạch năm nay chính là từ hạt giống từ năm ngoái; nên nếu so với thóc, lúa mạch năm ngoái thì thóc và lúa mạch năm nay chính là quả. Nếu đem so với sức nông phu, mưa,

sương v.v... của năm ngoái thì thóc lúa năm nay chính là báo [của những duyên đó].

“*Bất khả tư nghị*” (Chẳng thể nghĩ bàn) là vượt khỏi sự hiểu biết, suy nghĩ, chẳng thể dùng tư duy, ngôn ngữ của chúng sanh để lãnh hội, diễn tả nổi. Trong câu “*chúng sanh nghiệp báo*” (nghiệp báo của chúng sanh), chữ nghiệp báo chỉ nghiệp nhân và quả báo. Do nghiệp nhân thiện hay ác nên gặp phải quả báo vui hay khổ.

Kinh Bảo Tích quyển chín mươi sáu chép: “*Diêm La thường cáo bỉ tội nhân: - Vô hữu thiếu tội ngã năng gia, nhữ tự tác tội kim nhật lai, nghiệp báo tự chiêu, vô đại giả*” (Vua Diêm La thường bảo bọn tội nhân đó: - Chẳng có chút tội nào do ta có thể tự thêm vào cả, tội của chính các người làm nay đến ngày báo ứng, nghiệp báo tự mình chiêu cảm lấy, không ai chịu thay cho được).

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên cũng chép: “*Bồ Tát tự niệm: Ngã ư quá khứ vô thí kiếp trung, do tham - sân - si, phát thân khẩu ý, tác chư ác nghiệp, vô lượng vô biên. Nhược thử ác nghiệp hữu thể tương giả, tận hư không giới bất năng dung thọ*” (Bồ Tát tự nghĩ: Ta trong vô thí kiếp quá khứ do tham, sân, si, từ thân, miệng ý tạo các nghiệp ác vô lượng vô biên. Nếu những ác nghiệp đó mà có thể tương thì trọn hết cõi hư không cũng chẳng thể chứa đựng được). Do tạo nghiệp vô biên nên báo cũng vô biên. Câu Xá Luận, quyển chín chép: “*Đến ngay cả đức Thế Tôn cũng không cách chi ngăn ngừa vì thế lực của nghiệp mạnh mẽ nhất*”; bởi thế, kinh nói: “*Chúng sanh nghiệp báo bất khả tư nghị*” (Nghiệp báo của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn).

“*Chúng sanh thiện căn bất khả tư nghị*” (Thiện căn của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn) là như kinh Đại Tập dạy: “*Chúng sanh hạnh bất khả tư nghị, chúng sanh cảnh giới bất khả tư nghị*” (Hạnh của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn, cảnh giới của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn). Tổ Lâm Tế cũng nói: “*Nhữ dục thức Phật Tổ ma? Chỉ nhĩ năng thỉnh pháp đích tiện thị*” (Ông muốn biết Phật, Tổ ư? Ông chỉ cần nghe pháp ắt sẽ biết) và: “*Mỗi nhật đa ban dụng xú, nhĩ thiếu thập ma? Lục đạo thần quang, vị tăng gián yết*” (Những việc hằng ngày ông có thiếu chi đâu? Thần quang của sáu đường chưa từng gián đoạn). Như vậy, cảnh giới cùng việc làm thường nhật của chúng sanh đều là những thứ chẳng thể nghĩ bàn.

Câu kinh Pháp Hoa: “*Nhược nhân tán loạn tâm, nhập ư tháp miếu trung, nhất xưng Nam Mô Phật, giai dĩ thành Phật đạo*” (Dẫu

người tâm tán loạn, vào trong tháp miếu, niệm Nam Mô Phật một tiếng, đều đã thành Phật đạo) thật đã hiển thị sâu xa rằng: Thiện căn của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể dùng suy lường, phân biệt để lãnh hội nổi.

“*Chư Phật thánh lực, chư Phật thế giới, diệc bất khả tư nghị*” (Thánh lực của chư Phật, thế giới của chư Phật cũng chẳng thể nghĩ bàn): Chữ “*chư Phật*” chỉ khắp cả mười phương Như Lai. Trong chữ “*thánh lực*”, chữ “*lực*” chỉ lực dụng. Theo sách Phạn Ngữ Danh Nghĩa Đại Tập và quyển bốn mươi tám sách Tông Kính Lục thì có năm thứ lực: Định Lực, Thông Lực, Tá Thức Lực, Đại Nguyện Lực và Phật Pháp Oai Đức Lực. Năm thứ lực này chẳng thể nghĩ bàn nên kinh bảo “*thánh lực chẳng thể nghĩ bàn*”.

Theo kinh này, trong vô lượng kiếp, Pháp Tạng Bồ Tát trụ vào Chân Thật Huệ để trang nghiêm cõi Phật, hạnh đức như Phổ Hiền, khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế, muốn cho hết thảy chúng sanh đều hưởng cái lợi chân thật. Do vô lượng công đức chân thật của đại nguyện, đại hạnh đó nên thành tựu được thánh lực và cõi nước đều chẳng thể nghĩ bàn.

Với mỗi thứ công đức trong mười bảy thứ công đức trang nghiêm thành tựu của cõi nước, Đàm Loan pháp sư đều bảo là “*há thể nghĩ bàn nổi*” như: “*Quang minh thực hiện Phật sự há thể nghĩ bàn nổi*”, “*nước trong cõi ấy thực hiện Phật sự há thể nghĩ bàn nổi*”, “*hình ảnh ấy làm Phật sự há thể nghĩ bàn nổi*”, “*tiếng ấy làm Phật sự há thể nghĩ bàn nổi*”. Điều thù thắng nhất là những người vãng sanh “*chẳng đoạn phiền não lại được hưởng Niết Bàn há thể nghĩ bàn nổi*”.

Kinh Kim Cang Đánh cũng nói: “*Duy thủ Phật sát, tận dĩ Kim Cang tự tánh thanh tịnh sở thành Mật Nghiêm Hoa Tạng*” (Chỉ mình cõi Phật ấy dùng trọn kim cương tự tánh thanh tịnh để tạo thành Mật Nghiêm Hoa Tạng). Trong quyển hai, tôi đã chứng minh Mật Nghiêm Hoa Tạng chính là Cực Lạc thế giới. Cõi nước thù thắng nhiệm mầu như vậy chẳng từ vi trần tạo thành nên chẳng phải là vật chất thế gian, chẳng cần đến sức hấp dẫn giữa vạn vật để kết tụ nên cần chi núi Tu Di! Do vì cõi nước ấy do kim cương tự tánh thanh tịnh tạo thành nên kinh bảo “*thế giới chẳng thể nghĩ bàn*”.

Trong câu “*kỳ quốc chúng sanh công đức, thiện lực*” (thiện lực, công đức của chúng sanh cõi ấy), chữ “*kỳ quốc*” (cõi ấy) chỉ thế giới Cực Lạc. Những người vãng sanh phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm,

dùng các thứ chánh hạnh, trợ hạnh, định thiện, tán thiện để cầu sanh Tịnh Độ, trì danh hiệu viên mãn vạn đức, nhập biển đại nguyện Nhất Thừa. Công đức thù thắng vô lượng vô biên như thế nên lực dụng thật chẳng thể nghĩ bàn. Lực dụng đạt được do tu tập gọi là “*thiện lực*”. Tịnh Ảnh Sớ viết: “*Nương vào pháp để tu hành đúng đắn thì gọi là thiện lực*”. Công đức và thiện lực của chúng sanh cõi Cực Lạc đều chẳng thể nghĩ bàn.

Sách Hội Sớ giảng chữ “*trụ hạnh nghiệp địa*” như sau: “*Hạnh nghiệp địa chính là sự thành tựu đại nghiệp hạnh nguyện của A Di Đà Phật*”. Chúng sanh cõi Cực Lạc do thiện lực của vô lượng công đức nên có thể an trụ trong những thành tựu tạo bởi đại nghiệp hạnh nguyện của A Di Đà Như Lai; vì thế bảo là “*trụ hạnh nghiệp địa*”.

Trong quyển hai, khi giải thích nguyện thứ bốn mươi bảy, tôi đã từng dẫn Vãng Sanh Luận Chú để chứng tỏ rằng: Thấy được thân tướng Phật Di Đà thì được thân nghiệp bình đẳng, nghe danh hiệu Ngài thì được khẩu nghiệp bình đẳng, gặp quang minh của Ngài chiếu đến thì hiểu được pháp và được ý nghiệp bình đẳng. Những điều như vậy chính là “*hạnh nghiệp địa*” của Phật Di Đà.

Do thiện lực công đức của chúng sanh cõi Cực Lạc, do sức an trụ vào hạnh nghiệp địa của Phật Di Đà, và do oai thần vô thượng của đức Phật ấy, nên cõi nước Cực Lạc chẳng cần phải nương vào núi Tu Di mà vẫn có thể an trụ một cách tự nhiên.

Chánh kinh:

阿難白言：業因果報，不可思議。我於此法，實無所惑。但為將來眾生破除疑網，故發斯問。

A Nan bạch ngôn: “Nghiệp nhân quả báo, bất khả tư nghị. Ngã w thử pháp, thật vô sở hoặc. Dẫn vị tương lai chúng sanh phá trừ nghi vọng, cố phát tư vấn”.

A Nan bạch rằng:

- Nghiệp nhân quả báo chẳng thể nghĩ bàn. Đối với pháp này con chẳng nghi hoặc, chỉ là để phá trừ lưới ngờ cho chúng sanh trong đời tương lai nên con mới hỏi như thế.

Giải:

Đến đây, ngài A Nan mới nói rõ nguyên do thúc đẩy Ngài nêu câu hỏi ấy: Ngài thấy rõ chúng sanh trong đời tương lai tình chấp sâu nặng ắt sẽ nghi làm điều đó (tức là nghi cõi Cực Lạc không có núi Tu Di thì sẽ nương vào đâu để an trụ) nên mới thay họ thưa hỏi. Trong cõi thế gian này, chúng sanh điên đảo chất chồng, chỉ khăng khăng chấp vào những hiện tượng và quy luật của thế giới này, dùng sự thấy biết hẹp hòi để suy xét cảnh giới của Phật. Thậm chí chấp vào cái thấy biết thiếu sót của mình rồi nghi ngờ lời Phật; nghe nói cõi Cực Lạc không có núi Tu Di liền nghi chur thiên cõi ấy biết nương vào đâu mà trụ?

Để phá nổi nghi ấy, Phật liền hỏi ngược lại: Vậy thì các tầng trời như trời Dạ Ma v.v... trong cõi này lại nương vào đâu để trụ? Chẳng lẽ cứ căn cứ theo sự tướng của trời Đao Lợi để rồi ngờ vực cõi Cực Lạc hay sao?

Ngài A Nan đại quyền thị hiện vì chúng sanh mà thưa hỏi. Bởi thế, Ngài chẳng nói “*trụ không*” (trụ vào không trung) mà lại nói “*bất khả tư nghị*” (chẳng thể nghĩ bàn) để khơi gợi Thế Tôn dạy ra điều thù thắng, nêu lên yếu chỉ của toàn bộ kinh này: Toàn bộ bản kinh này đều là “*bất khả tư nghị*” cả.

Điều chấp trước vừa được nói trên không những chỉ là do chưa hiểu thấu Phật pháp mà thật ra còn mâu thuẫn với cả khoa học hiện đại. Do thế giới chúng ta đang sống là không gian ba chiều (tam duy không gian - three-dimension space). Do vọng niệm chẳng ngừng nên những suy nghĩ, phân biệt của người đời chẳng thể vượt khỏi tánh chất hạn cuộc của thế giới này. Lẽ nào ta lại có thể dùng những quy luật của không gian ba chiều để suy lường không gian nhiều chiều trong thực tế một cách sai lạc hay sao?

Hiện tại, lý thuyết không gian nhiều chiều (đa duy không gian - multi-dimension space) đã được giới khoa học thừa nhận. Số chiều trong cõi Thường Tịch Quang của Phật ắt cũng phải là vô lượng.

Thật ra, chúng sanh cõi Cực Lạc vượt xa cảnh giới trời, người, nhưng vì thuận theo các phương khác nên mới gọi là “trời, người”. Nói trời Đao Lợi, trời Tứ Thiên Vương v.v... cũng chỉ là thuận theo cách nói thông thường của những phương khác. Kinh bảo thánh chúng cõi ấy “*hữu tại địa thọ kinh, thính kinh giả*” (có người ở trên mặt đất nghe nhận kinh điển), có người “*hữu tại hư không giảng, tụng, thọ, thính*” (ở trên hư không giảng, tụng, nghe, nhận). Thánh chúng cõi ấy lại còn “*cung điện tùy thuộc vào thân*”, cho nên cung điện trong cõi ấy hoặc là

ở trên mặt đất hoặc ở trên hư không. Vì vậy, những tầng trời như Dạ Ma (không cư), Đao Lợi (địa cư)... chỉ là thí dụ.

Phẩm Siêu Thế Hy Hữu của kinh này cũng bảo: “*Đản nhân thuận dư phương tục, cố hữu nhân thiên chi danh*” (Chỉ do thuận theo lễ thói phương khác nên có danh từ trời, người). Như vậy, trời, người và các tầng trời chỉ là cách nói thuận theo thế tục.